**BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**
**CỦA HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

*Đơn vị tính: ha*

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dương Đông | An Thới | Cửa Cạn | Gành Dầu | Cửa Dương | Hàm Ninh | Dương Tơ | Hòn Thơm | Bãi Thơm | Thổ Châu |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(14)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **58,927.48** | **1,506.20** | **2,704.55** | **4,016.78** | **5,790.25** | **18,472.11** | **6,287.40** | **8,177.82** | **724.56** | **9,849.78** | **1,398.04** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **50,965.99** | **713.59** | **2,023.94** | **3,283.14** | **4,969.33** | **17,651.07** | **5,121.95** | **6,064.52** | **558.23** | **9,325.41** | **1,254.81** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 13,680.06 | 504.24 | 1,234.32 | 1,352.25 | 336.56 | 4,142.08 | 1,851.81 | 2,943.42 | 163.30 | 1,151.01 | 1.08 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,794.31 | 209.23 | 789.63 | | | 1,159.81 | 1,087.93 | 2,899.06 | 394.93 | | 1,253.72 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29,468.45 | | | 1,918.87 | 4,632.77 | 12,342.77 | 2,178.09 | 222.04 | | 8,173.90 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 16.75 | 0.12 | | 12.01 | | | 4.11 | | | 0.50 | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 6.42 | | | | | 6.42 | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6,849.35** | **792.61** | **655.76** | **720.61** | **782.08** | **821.04** | **290.00** | **2,113.29** | **75.49** | **459.71** | **138.76** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 822.40 | 78.13 | 209.20 | 66.49 | 47.18 | 103.78 | 1.68 | 87.16 | 0.02 | 117.64 | 111.10 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 13.11 | 3.89 | 0.02 | 0.12 | | | | 9.09 | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,977.47 | 116.93 | 59.41 | 465.08 | 548.53 | 51.87 | 5.52 | 514.91 | 63.02 | 152.19 | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 249.06 | 2.44 | 153.45 | 0.03 | 78.67 | 10.42 | | 3.31 | 0.38 | | 0.35 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2,064.29 | 201.33 | 100.28 | 73.38 | 45.77 | 218.23 | 159.47 | 1,147.96 | 4.05 | 94.13 | 19.70 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 9.64 | 0.02 | 8.02 | | | | | | | 1.60 | 0.00 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5.75 | 0.01 | | | 5.16 | | | | 0.58 | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 455.23 | | | 26.46 | 40.71 | 86.30 | 78.52 | 190.54 | 6.82 | 19.91 | 5.98 |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dương Đông | An Thới | Cửa Cạn | Gành Dầu | Cửa Dương | Hàm Ninh | Dương Tơ | Hòn Thơm | Bãi Thơm | Thổ Châu |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(14)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 386.76 | 286.24 | 100.52 | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19.31 | 6.80 | 0.77 | 2.66 | 0.85 | 3.49 | 0.94 | 0.50 | 0.53 | 2.49 | 0.28 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 10.63 | 8.88 | 1.76 | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 23.64 | 5.93 | 3.11 | | 0.37 | | 1.11 | 7.57 | | 5.54 | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 18.93 | | | | | 9.43 | | 9.50 | | | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3.24 | 0.12 | 0.08 | 0.40 | 0.31 | 0.89 | 0.09 | 0.72 | 0.02 | 0.60 | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 75.79 | 20.40 | 7.60 | 3.88 | | 7.93 | | 30.54 | | 5.45 | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 16.53 | 1.57 | 1.12 | 1.54 | 0.72 | 1.96 | 0.23 | 9.29 | 0.03 | | 0.09 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 696.23 | 59.67 | 10.21 | 80.58 | 13.80 | 326.73 | 41.57 | 102.21 | 0.05 | 60.15 | 1.26 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1.34 | 0.26 | 0.21 | | | | 0.88 | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,112.14** | | **24.85** | **13.03** | **38.84** | | **875.45** | | **90.84** | **64.66** | **4.47** |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao*** | **KCN** | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Đất khu kinh tế*** | **DBT** | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Đất đô thị*** | **DDL** | **4,210.75** | **1,506.20** | **2,704.55** | | | | | | | | |

**Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên**

**BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**
**CỦA HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

*Đơn vị tính: ha*

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dương Đông | An Thới | Cửa Cạn | Gành Dầu | Cửa Dương | Hàm Ninh | Dương Tơ | Hòn Thơm | Bãi Thơm | Thổ Châu |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(14)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **58,927.48** | **1,506.20** | **2,704.55** | **4,016.78** | **5,790.25** | **18,472.11** | **6,287.40** | **8,177.82** | **724.56** | **9,849.78** | **1,398.04** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **46,739.22** | **597.21** | **1,340.16** | **2,977.37** | **4,702.49** | **17,362.66** | **4,188.38** | **5,094.39** | **430.63** | **8,791.32** | **1,254.61** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 9,573.34 | 387.85 | 585.00 | 1,046.49 | 84.02 | 3,853.67 | 913.26 | 2,014.20 | 54.31 | 633.66 | 0.88 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,700.31 | 209.23 | 755.16 | | | 1,159.81 | 1,087.93 | 2,858.15 | 376.31 | | 1,253.72 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29,427.41 | | | 1,918.87 | 4,618.47 | 12,342.77 | 2,168.09 | 222.04 | | 8,157.16 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 16.75 | 0.12 | | 12.01 | | | 4.11 | | | 0.50 | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 21.41 | | | | | 6.42 | 14.99 | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **11,076.12** | **908.99** | **1,339.54** | **1,026.38** | **1,048.91** | **1,109.45** | **1,223.56** | **3,083.43** | **203.09** | **993.80** | **138.96** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 909.23 | 78.13 | 209.20 | 66.49 | 51.35 | 106.55 | 1.68 | 147.03 | 0.02 | 137.67 | 111.10 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 9.19 | 3.89 | 0.02 | 0.12 | | | | 5.17 | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 59.16 | | | | | | 59.16 | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4,082.64 | 186.15 | 285.49 | 632.21 | 759.33 | 110.23 | 563.22 | 717.44 | 185.62 | 642.95 | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 250.29 | 2.44 | 153.45 | 0.03 | 78.67 | 11.65 | | 3.31 | 0.38 | | 0.35 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2,749.22 | 169.67 | 101.75 | 74.14 | 46.03 | 387.08 | 365.96 | 1,486.71 | 4.05 | 94.13 | 19.70 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 9.64 | 0.02 | 8.02 | | | | | | | 1.60 | 0.003 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 17.74 | 0.01 | | | 5.16 | | 10.00 | 2.00 | 0.58 | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1,199.09 | | | 164.34 | 92.32 | 143.77 | 178.21 | 559.25 | 11.82 | 43.21 | 6.18 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 922.42 | 365.68 | 556.75 | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19.22 | 6.19 | 0.77 | 2.66 | 0.85 | 3.49 | 1.46 | 0.50 | 0.53 | 2.49 | 0.28 |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dương Đông | An Thới | Cửa Cạn | Gành Dầu | Cửa Dương | Hàm Ninh | Dương Tơ | Hòn Thơm | Bãi Thơm | Thổ Châu |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(14)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 10.83 | 8.88 | 1.76 | | | | | 0.20 | | | |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 25.64 | 5.93 | 3.11 | | 0.37 | | 1.11 | 9.57 | | 5.54 | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 18.93 | | | | | 9.43 | | 9.50 | | | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 2.98 | 0.12 | 0.08 | 0.40 | 0.31 | 0.63 | 0.09 | 0.72 | 0.02 | 0.60 | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 75.79 | 20.40 | 7.60 | 3.88 | | 7.93 | | 30.54 | | 5.45 | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 16.53 | 1.57 | 1.12 | 1.54 | 0.72 | 1.96 | 0.23 | 9.29 | 0.03 | | 0.09 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 696.23 | 59.67 | 10.21 | 80.58 | 13.80 | 326.73 | 41.57 | 102.21 | 0.05 | 60.15 | 1.26 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1.34 | 0.26 | 0.21 | | | | 0.88 | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,112.14** | | **24.85** | **13.03** | **38.84** | | **875.45** | | **90.84** | **64.66** | **4.47** |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao*** | **KCN** | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Đất khu kinh tế*** | **DBT** | **58,923.00** | **1,506.32** | **2,703.71** | **4,016.72** | **5,789.98** | **18,472.10** | **6,287.40** | **8,177.86** | **724.52** | **9,846.46** | **1,397.93** |
| **6** | **Đất đô thị*** | **DDL** | **4,210.75** | **1,506.20** | **2,704.55** | | | | | | | | |

Biểu 10/CH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ QUỐC**

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| **A. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 mà phải thu hồi đất phục vụ phát triển kinh tế ở địa phương.** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sở chỉ huy - Lữ Đoàn 950 | CQP | 12.28 | Đất quốc phòng | 11.60 | 0.68 | | | 0.68 | Bãi Thơm | - Thông báo 217/TB-HĐND ngày 25/9/2015 của HĐND tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; dự án chuyển mục đích đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.<br>- Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 17/4/2019 của UBND huyện Phú Quốc về việc bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.<br>- Văn bản số 2493/VP-KTCN ngày 06/5/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. | ĐKM 2020 |
| 2 | Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc) | SKN | 59.16 | Đất cụm công nghiệp | | 59.16 | | | 59.16 | Hàm Ninh | - Quyết định chủ trương đầu tư: 13/QĐ-BQLKKTPQ ngày 25/01/2018. | ĐKM 2020 |
| 3 | Khu đô thị sinh thái An Thới (Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc) | TMD | 89.02 | Đất thương mại, dịch vụ | | 89.02 | | | 89.02 | An Thới | - Công văn số 162/UBND-KTTH ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái tại thị trấn An Thới.<br>- Quyết định 144/QĐ-BQLKKTPQ ngày 18/6/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về Quyết định chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái tại thị trấn An Thới. | ĐKM 2020 |
| 4 | Khu du lịch sinh thái MIRAMAR (CHENSEA RESORT: Công ty TNHH Một thành viên MIRAMAR) | TMD | 1.74 | Đất thương mại, dịch vụ | | 1.74 | | | 1.74 | Cửa Dương | - Duyệt chấp thuận số 1260/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Kiên Giang tại tờ trình số 243/TTr-KH ngày 14/12/2007 của Sở Kế hoạch - Đầu tư.<br>- Giấy Chứng nhận đầu tư số 56 1043 000 004 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 01/7/2013 của BQL ĐTPT Đảo Phú Quốc. | ĐKM 2020 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 5 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Làng Nghệ Sĩ (Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Sơn Thành) | TMD | 4.30 | Đất thương mại, dịch vụ | | 4.30 | | | 4.30 | Hàm Ninh | - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 2221134303 ngày 1/11/2011. Cấp thay đổi lần 1: ngày 10/12/2018). | ĐKM 2020 |
| 6 | Khu du lịch OCEAN FLOWERS - Hoa Đại Dương (Công ty TNHH Nhựa Phước Thành) | TMD | 18.90 | Đất thương mại, dịch vụ | | 18.90 | | | 18.90 | Dương Tơ | - Quyết định chủ trương đầu tư: 03/QĐ-BQLKKTPQ ngày 05/01/2017. | ĐKM 2020 |
| 7 | Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường | TMD | 35.72 | Đất thương mại, dịch vụ | | 35.72 | | | 35.72 | Dương Tơ | - Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại. | ĐKM 2020 |
| 8 | Khu du lịch sinh thái - Lan Anh Resort | TMD | 3.20 | Đất thương mại, dịch vụ | | 3.20 | | | 3.20 | Dương Tơ | - Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại. | ĐKM 2020 |
| 9 | Khu du lịch sinh thái Bãi Dài | TMD | 12.14 | Đất thương mại, dịch vụ | | 12.14 | | | 12.14 | Gành Dầu | - Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại. | ĐKM 2020 |
| 10 | Khu du lịch sinh thái hòn Rỏi | TMD | 8.81 | Đất thương mại, dịch vụ | | 8.81 | | | 8.81 | Hòn Thơm | - Quyết định số 85/QĐ-BQLKKTPQ ngày 12/4/2018 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu du lịch sinh thái Hòn Rỏi thuộc quần đảo Nam An Thới tại xã Hòn Thơm, huyện Phú Quốc.<br>- Giấy chứng nhận đầu tư: 56121000998 ngày 30/7/2014. | ĐKM 2020 |
| 11 | Khu du lịch sinh thái Sông Biển Cửa Cạn | TMD | 8.08 | Đất thương mại, dịch vụ | | 8.08 | | | 8.08 | Cửa Cạn | - Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của UBND huyện Phú Quốc về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái Sông Biển - Cửa Cạn thuộc Khu du lịch Bãi Cửa Cạn, tại ấp Lê Bát, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc.<br>- Tờ trình 152/TTr-UBND ngày 17/4/2019 của UBND huyện Phú Quốc về bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. | ĐKM 2020 |
| 12 | Nhà máy xử lý nước hồ Dương Đông (Công ty TNHH CP Tập đoàn Thành Long) | SKC | 1.23 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | 1.23 | | | 1.23 | Cửa Dương | - Công văn số 2902/VP-KTCN ngày 23/5/2019 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc đầu tư dự án xây dựng Nhà máy xử lý nước Hồ Dương Đông tại ấp Bến Tràm, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 160/QĐ-BQLKKTPQ ngày 19/7/2019. | ĐKM 2020 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 13 | Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn | DGT | 0.59 | Đất giao thông | | 0.59 | | | 0.59 | Cửa Dương | - Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND huyện Phú Quốc về việc điều chỉnh quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc.<br>- Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 17/4/2019 của UBND huyện Phú Quốc về việc bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.<br>- Văn bản số 2493/VP-KTCN ngày 06/5/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. | ĐKM 2020 |
| 14 | Khu dân cư tại xã Cửa Cạn (Công ty CP Tập đoàn HASCO) | ONT | 17.55 | Đất ở tại nông thôn | | 17.55 | | | 17.55 | Cửa Cạn | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 135/QĐ-BQLKKTPQ ngày 11/9/2019.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 157/QĐ-BQLKKTPQ ngày 5/7/2019.<br>- Công văn số 288/UBND-KTTH ngày 14/3/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty CP Tập đoàn HASCO đầu tư dự án Khu dân cư cao cấp tại xã Cửa Cạn. | |
| 15 | Khu biệt thự phức hợp Rusco - Phú Quốc | ONT | 14.10 | Đất ở tại nông thôn | | 14.10 | | | 14.10 | Cửa Cạn | - Quyết định 91/QĐ-BQLKKTPQ ngày 10/5/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.<br>- Công văn số 1987/UBND-KTTH ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm cho công ty cổ phần Rusco đầu tư dự án Khu biệt thự phức hợp Rusco - Phú Quốc tại xã Cửa cạn.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư số 115/QĐ-BQLKKTPQ của ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc cấp ngày 24/5/2018. | ĐKM 2020 |
| 16 | Khu dân cư làng nghề và Trung tâm xã Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc) | ONT | 79.69 | Đất ở tại nông thôn | | 79.69 | | | 79.69 | Hàm Ninh | - Quyết định chủ trương đầu tư: 14/QĐ-BQLKKTPQ ngày 25/01/2018. | ĐKM 2020 |
| 17 | Khu dân cư và biệt thự biển cao cấp Viễn Liên | ONT | 1.00 | Đất ở tại nông thôn | | 1.00 | | | 1.00 | Hàm Ninh | - Theo quyết định giải quyết khiếu nại. | ĐKM 2020 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 18 | Khu dân cư Thiên Đô (Cty Lê Kiên Giang Phú Quốc) | ONT | 10.08 | Đất ở tại nông thôn | | 10.08 | | | 10.08 | Cửa Cạn | - Công văn số 113/UBND-KTTH ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm cho nhóm các nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư tại xã Cửa cạn, huyện Phú Quốc.<br>- Vắn bản số 115/QĐ-BQLKKTPQ ngày 31/01/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc chấp thuận địa điểm cho nhóm các nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư tại xã Cửa cạn, huyện Phú Quốc.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 5534743131 ngày 18/10/2018. | ĐKM 2020 |
| 19 | Khu dân cư DE MI (Công ty TNHH Đầu tư Kim Mi) | ODT | 15.83 | Đất ở tại đô thị | | 15.83 | | | 15.83 | Dương Đông | - Quyết định chủ trương đầu tư: 1191/QĐ-BQLKKTPQ ngày 30/8/2019. | ĐKM 2020 |
| 20 | Khu đô thị mới (Khu dân cư 67,50ha) | ODT | 0.27 | Đất ở tại đô thị | | 0.27 | | | 0.27 | Dương Đông | - Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại. | ĐKM 2020 |
| 21 | Xây dựng doanh trại Bộ Tư lệnh Đặc công | CQP | 19.35 | Đất quốc phòng | | 19.35 | | 8.00 | 11.35 | Bãi Thơm | - Nghị quyết số 161/NQ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ cuối (2016-2020).<br>- Công văn số 361/UBND-KTCN ngày 29/3/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang.<br>- Nghị quyết 219/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của HĐND tỉnh về việc bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. | CT 2019 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 22 | Khu trường bắn D860 | CQP | 50.00 | Đất quốc phòng | 47.23 | 2.77 | | | 2.77 | Cửa Dương | - Công văn số 558/VP-KTCN ngày 28/01/2019 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc chủ trương lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất cho các hộ dân khu đất trường bắn D860 tại xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc.<br>- Văn bản số 1539/UBND-KTCN ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung Dự án Trường bắn D860 Ban chỉ huy Quân sự huyện Phú Quốc vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc. | CT 2019 |
| 23 | Khu du lịch làng chài Vũng Trâu Nằm (Cty TNHH Nam Bá) | TMD | 49.22 | Đất thương mại, dịch vụ | | 49.22 | | | 49.22 | Bãi Thơm | - Quyết định 80/QĐ-BQLKKTPQ ngày 29/3/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc.<br>- Văn bản số 1478/UBND-KTCN ngày 4/11/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ dung Danh mục dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng và dân cư làng chài Vũng Trâu Nằm tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc. | CT 2019 |
| 24 | Khu nghỉ dưỡng Sunset Sanato (thuộc khu du lịch ven biển Bắc Bãi Trường) | TMD | 6.20 | Đất thương mại, dịch vụ | | 6.20 | | | 6.20 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 244/QĐ-BQLKKTPQ ngày 27/9/2017.<br>- Điều chỉnh chủ đầu tư: 206/QĐ-BQLKKTPQ ngày 30/10/2018.<br>- Chứng nhận đầu tư: 56121000497 ngày 06/3/2009 (Cấp lại và điều chỉnh 1 ngày 03/4/2013)<br>- Đã phê duyệt phương án BT theo QĐ số 3609/QĐ-UBND ngày 18/7/2019. | CT 2019 |
| 25 | Đường nhánh số 2 (nối giữa đường An Thới - Dương Đông và đường quanh đảo đoạn An Thới - Cửa Lấp). | DGT | 7.56 | Đất giao thông | | 7.56 | | | 7.56 | Dương Tơ | - Văn bản 494/UBND-KTCN ngày 18/4/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận cho phép thực hiện trong năm 2018 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Quốc đối với dự án.<br>- Đã phê duyệt phương án BT theo quyết định số 5839/QĐ-UBND ngày 27/12/2018. | CT 2019 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 26 | Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài | DGT | 0.63 | Đất giao thông | 0.18 | 0.45 | | | 0.45 | Dương Đông | - Báo cáo 276/BC-STNMT ngày 05/9/2019 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Quốc. | CT 2019 |
| 27 | Đường vào khu tái định cư 67,5ha | DGT | 0.06 | Đất giao thông | | 0.06 | | | 0.06 | Dương Đông | - Quyết định 2300/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBDN huyện Phú Quốc về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện. | CT 2019 |
| 28 | Hồ chứa nước Rạch Cá. | DTL | 88.96 | Đất thủy lợi | | 88.96 | | | 88.96 | Hàm Ninh | - Quyết định chủ trương đầu tư: 06/QĐ-BQLKKTPQ ngày 17/01/2018.<br>- Công văn chấp thuận: 126/TB-VP ngày 29/9/2006. | CT 2019 |
| 29 | Khu đô thị Queen City (Khu dân cư đô thị cao cấp và tái định cư thị trấn Dương Đông - Cty TNHH ĐTXD&TM Phương Anh) | ODT | 36.89 | Đất ở tại đô thị | | 36.89 | | | 36.89 | Dương Đông | - Quyết định chủ trương đầu tư: 114/QĐ-BQLKKTPQ ngày 24/5/2018.<br>- Công văn chấp thuận địa điểm đầu tư: 1988/UBND-KTTH ngày 29/12/2017. | CT 2019 |
| 30 | Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo | ODT | 0.95 | Đất ở tại đô thị | | 0.95 | | | 0.95 | Dương Đông | - Báo cáo 276/BC-STNMT ngày 05/9/2019 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Quốc. | CT 2019 |
| 31 | Khu dân cư đô thị Green Park Cửa Cạn (Cty CPDV Hàng không Thăng Long - TASECO) | ONT | 10.85 | Đất ở tại nông thôn | | 10.85 | | | 10.85 | Cửa Cạn | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 251/QĐ-BQLKKTPQ ngày 28/12/2018.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 112/QĐ-BQLKKTPQ ngày 22/5/2018.<br>- Hợp đồng lập PABT: 8/2019/BBT ngày 04/7/2019. Chưa đo đạc lập PABT | CT 2019 |
| 32 | Khu biệt thự DETACO Phú Quốc (Công ty cổ phần Đệ Tam) | ONT | 8.87 | Đất ở tại nông thôn | | 8.87 | | | 8.87 | Dương Tơ | - Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: 2752/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh.<br>- Hợp đồng lập PABT: 7/2011/BBT ngày 8/8/2011.<br>- Đã ký hợp đồng đo đạc lập phương án bồi thường ngày 18/8/2017. | CT 2019 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 33 | Kho quân khí thuộc Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải Quân | CQP | 15.16 | Đất quốc phòng | | 15.16 | 15.16 | | - | Dương Tơ | - Công văn chấp thuận chủ trương: 993/VP-KTCN ngày 29/3/2013 của Văn phòng UBND tỉnh.<br>- Văn bản 1215/UBND-KTCN ngày 18/9/2019 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Quốc.<br>- Hợp đồng lập PABT: 9/2018/BBT ngày 20/4/2018.<br>- Đã hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất chuyển phòng Tài nguyên ngày 20/8/2019. | CT 2018 |
| 34 | Khu phức hợp Vịnh Đầm (mở rộng) | TMD | 2.36 | Đất thương mại, dịch vụ | | 2.36 | 2.36 | | - | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 182/QĐ-BQLKKTPQ ngày 20/7/2017.<br>- Hiện chưa thu hồi đất để giao ban quản lý KKTPQ. | CT 2018 |
| 35 | Khu dịch vụ du lịch - nhà vườn (DNTN Nghiệp Liên) | TMD | 0.94 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.94 | | | 0.94 | Gành Dầu | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 184/QĐ-BQLKKTPQ ngày 20/07/2017.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 64/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/3/2017.<br>- Hợp đồng số: 12/2018/BBT ngày 16/5/2018.<br>- Đã gửi hồ sơ Phòng Tài nguyên - Môi trường ngày 26/8/2019 tham mưu ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |
| 36 | Khu du lịch Bãi Ông Lang (Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Á) | TMD | 28.50 | Đất thương mại, dịch vụ | | 28.50 | | | 28.50 | Cửa Dương | - Quyết định chủ trương đầu tư: 229/QĐ-BQLKKTPQ ngày 12/9/2017. | CT 2018 |
| 37 | Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phú Quốc Resort (Hòn Dăm Trong và Hòn Dăm Ngoài) | TMD | 41.74 | Đất thương mại, dịch vụ | | 41.74 | 5.20 | | 36.54 | An Thới | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 1587/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UBND tỉnh.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 5186182706 ngày 8/7/2014. (Điều chỉnh lần 3: ngày 26/10/2016).<br>- Đang hoàn chỉnh hồ sơ và ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 38 | Khu du lịch sinh thái Việt Úc ( Cty CP Thủy sản Việt úc) | TMD | 13,66 | Đất thương mại, dịch vụ | | 13.66 | | 8.74 | 4.92 | Bãi Thơm | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 656/QĐ-UBND ngày 16/3/2011 của UBND tỉnh. Quyết định điều chỉnh: 301/QĐ-UBND ngày 13/2/2014 của UBND tỉnh.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001077 ngày 30/6/2015.<br>- Hợp đồng số: 07/2019/BBT ngày 07/2/2019.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |
| 39 | Khu dân cư Ngọc Mai Phú Quốc (Cty CP đầu tư Ngọc Mai Phú Quốc) | TMD | 12,94 | Đất thương mại, dịch vụ | | 12.94 | | | 12.94 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 234/QĐ-BQLKKTPQ ngày 17/12/2018.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 7133775524 ngày 26/02/2014. (Điều chỉnh lần 1: ngày 15/10/2018).<br>- Hợp đồng lập PABT: 01/2019/BBT ngày 07/2/2019.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |
| 40 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Quốc (Văn phòng tỉnh ủy Kiên Giang). | TMD | 1.74 | Đất thương mại, dịch vụ | | 1.74 | | | 1.74 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 13/QĐ-BQLPTPQ ngày 13/02/2014. | CT 2018 |
| 41 | Khu nghỉ dưỡng thiên đường Phú Quốc (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY) | TMD | 8.88 | Đất thương mại, dịch vụ | | 8.88 | | | 8.88 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 01/QĐ-BQLPTPQ ngày 06/01/2012.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 5421727453 ngày 14/3/2017. (Điều chỉnh lần 1: ngày 29/8/2018).<br>- Công văn: 342/VP-KTTH ngày 20/01/2017 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho tách dự án (Khu nghỉ dưỡng và Trường đạo tạo quốc tế).<br>- Chưa lập phương án bồi thường. | CT 2018 |
| 42 | Khu dịch vụ hậu cần cảng Bãi Vòng | TMD ONT | 57.29 | Đất thương mại, dịch vụ | | 57.29 | | | 57.29 | Hàm Ninh | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 254/QĐ-BQLKKTPQ ngày 28/12/2018.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 93/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/6/2016.<br>- Công văn: 1093/UBND-KTTH ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương Điều chỉnh tên và mở rộng diện tích dự án.<br>- Chưa lập phương án bồi thường. | CT 2018 |
| 43 | Đường vào trạm biến áp 220/110kV Phú Quốc | DGT | 0.60 | Đất giao thông | | 0.60 | | | 0.60 | Hàm Ninh | - Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 44 | Nhà máy nước Hồ Suối Lớn (DT khoảng 150ha, bao gồm 130ha Hồ, nhà máy 20ha) | DTL | 150.00 | Đất thủy lợi | | 150.00 | | | 150.00 | Dương Tơ | - Quyết định chủ trương đầu tư: 243/QĐ-BQLKKTPQ ngày 26/9/2017.<br>- Công văn số 162/UBND-KTTH ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc đầu tư dự án Hồ chứa nước Suối Lớn và Nhà máy xử lý nước. | CT 2018 |
| 45 | Xây dựng hồ Cửa Cạn | DTL | 165.00 | Đất thủy lợi | | 165.00 | | | 165.00 | Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: Chưa lập QHCT 1/500. | CT 2018 |
| 46 | Trạm ngắt Phú Quốc | DNL | 4.71 | Đất công trình năng lượng | | 4.71 | | | 4.71 | Hàm Ninh | - Công văn số 1136/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc.<br>- Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |
| 47 | Đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc | DNL | 0.32 | Đất công trình năng lượng | | 0.32 | | | 0.32 | An Thới | - Công văn số 1136/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc. .<br>- Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |
| 48 | Trạm 110kV Bắc Phú Quốc | DNL | 0.48 | Đất công trình năng lượng | | 0.48 | | | 0.48 | Cửa Cạn | - Công văn số 1136/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc.<br>- Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |
| 49 | Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc | DNL | 0.88 | Đất công trình năng lượng | | 0.88 | | | 0.88 | Các xã | - Công văn số 1136/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc. | CT 2018 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 50 | Trạm y tế Dương Đông | DYT | 0.15 | Đất cơ sở y tế | | 0.15 | | | 0.15 | Dương Đông | - Công văn 113/BQL-NV ngày 04/10/2017 của BQL Dự án ĐTXD huyện.<br>Quyết định 1254/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các DA thuộc KH đầu tư công trung hạn 2016-2020. | CT 2018 |
| 51 | Phân hiệu Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn (Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn) | DGD | 5.63 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | | 5.63 | | | 5.63 | Dương Tơ | - Quyết định chủ trương đầu tư: 156/QĐ-BQLKKTPQ ngày 07/8/2018. | CT 2018 |
| 52 | Trường đào tạo nghiệp vụ du lịch ( Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY) | DGD | 4.02 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | | 4.02 | | | 4.02 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 01/QĐ-BQLPTPQ ngày 06/01/2012.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 6503745708 ngày 4/2/2013. (Điều chỉnh lần 4: ngày 4/8/2018).<br>- Công văn: 342/VP-KTTH ngày 20/01/2017 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho tách dự án (Khu nghỉ dưỡng và Trường đạo tạo quốc tế). | CT 2018 |
| 53 | Trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế và Trường đua tại Đường Bào (Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc) | DTT | 170.00 | Đất cơ sở thể dục thể thao | | 170.00 | | | 170.00 | Dương Tơ | - Quyết định chủ trương đầu tư: 267/QĐ-BQLKKTPQ ngày 25/10/2017. | CT 2018 |
| 54 | Điểm trung chuyển rác (nhà để xe, điểm tập kết rác thải) | DRA | 2.00 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | | 2.00 | | | 2.00 | Dương Tơ | - Văn bản số 1540/VP-KT ngày 01/8/2017 của Văn phòng UBND huyện. | CT 2018 |
| 55 | Khu tái định cư xã Cửa Dương | ONT | 30.00 | Đất ở tại nông thôn | | 30.00 | | | 30.00 | Cửa Dương | - Chuyển vị trí đầu tư sang khu Đồng Tràm 300ha (Cây Sao). | CT 2018 |
| 56 | Khu dân cư hỗ hợp Đông Sơn-Phú Quốc (Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đông Sơn) | ONT | 13.10 | Đất ở tại nông thôn | | 13.10 | | | 13.10 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 80/QĐ-BQLKKTPQ ngày 17/4/2019.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 193/QĐ-BQLKKTPQ ngày 02/8/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 09/2019/BBT ngày 15/8/2019.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất, đang thu thập thông tin thửa đất. | CT 2018 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 57 | Khu dân cư mật độ thấp ấp Đường Bào, xã Dương Tơ (Khu dân cư mật độ thấp T Q - Công ty TNHH MTV T Q Phú Quốc; Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch) | ONT | 10.00 | Đất ở tại nông thôn | | 10.00 | | | 10.00 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 53/QĐ-BQLKKTPQ ngày 15/3/2018.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 118/QĐ-BQLKKTPQ ngày 10/5/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 24/2018/BBT ngày 22/11/2018.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất, đang thu thập thông tin thửa đất. | CT 2018 |
| 58 | Khu tái định cư đô thị Suối Lớn | ONT | 43.00 | Đất ở tại nông thôn | | 43.00 | | | 43.00 | Dương Tơ | - Thông báo 44/TB-VP ngày 19/4/2017 của Văn phòng UBND huyện. | CT 2018 |
| 59 | Khu dân cư - du lịch làng nghề Gành Dầu (Công ty CP dược phẩm P Q) | ONT | 10.69 | Đất ở tại nông thôn | | 10.69 | | | 10.69 | Gành Dầu | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 324QĐ-BQLKKTPQ ngày 27/12/2017.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 115/QĐ-BQLKKTPQ ngày 4/5/2017.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 2117280155 ngày 14/11/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 18/2018/BBT ngày 16/10/2018.<br>- Đã chuyển hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất ngày 23/8/2019. | CT 2018 |
| 60 | Khu tái định cư Hàm Ninh | ONT | 14.00 | Đất ở tại nông thôn | | 14.00 | | | 14.00 | Hàm Ninh | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 52/QĐ-BQLPTPQ ngày 18/9/2009. ĐCQH: 187/QĐ-BQLKKTPQ ngày 27/9/2018.<br>- Văn bản 1215/UBND-KTCN ngày 18/9/2019 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Quốc.<br>- Hợp đồng lập PABT: 06/2018/BBT ngày 21/3/2018.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |
| 61 | Khu tái định cư Bãi Thơm | ONT | 18.30 | Đất ở tại nông thôn | | 18.30 | | | 18.30 | Bãi Thơm | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 132/QĐ-BQLPTPQ ngày 11/12/2012. ĐCQH: 186/QĐ-BQLKKTPQ ngày 27/9/2018 (xin ĐCDT: giảm 1,63ha).<br>- Hợp đồng lập PABT: 05/2018/BBT ngày 21/3/2018.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 62 | Khu đô thị cao cấp Đại Thành (Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Nam Đại Thành) | ODT | 52.20 | Đất ở tại đô thị | | 52.20 | | | 52.20 | An Thới | - Quyết định chủ trương đầu tư: 113/QĐ-BQLKKTPQ ngày 23/5/2018.<br>- Công văn chấp thuận số 698/UBND-KTTH ngày 10/5/2017 UBND tỉnh.<br>- Hợp đồng lập PABT: 180023/2018/BBT ngày 10/2/2018.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang tiến hành đo đạc lập PABT. | CT 2018 |
| 63 | Khu Tái định cư An Thới (Dự án Cáp treo) | ODT | 3.28 | Đất ở tại đô thị | | 3.28 | 3.28 | | - | An Thới | - Công văn chấp thuận chủ trương đầu tư: 1759/UB-KTTH ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh.<br>- Đã ký hợp đồng lập PABT. Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2018 |
| 64 | Khu hỗn hợp và Trung tâm giống thuỷ sản (Cty Trung Sơn) | TMD | 8.47 | Đất thương mại, dịch vụ | | 8.47 | | | 8.47 | An Thới | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 165/QĐ-BQLPTPQ ngày 25/11/2014.<br>- Công văn chấp thuận chủ trương đầu tư: 25/CV-KTCN ngày 06/01/2015 của Văn phòng UBND tỉnh.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001080 ngày 19/6/2015.<br>- Hợp đồng lập PABT: 04/2015/BBT ngày 29/5/2015.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất, chờ giá bồi thường và tiến hành lập PABT. | CT 2017 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 65 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Quy Phú Quốc (Cty CP Kim Quy Phú Quốc) | TMD | 3.43 | Đất thương mại, dịch vụ | | 3.43 | | | 3.43 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 91/QĐ-BQLKKTPQ ngày 15/6/2016. ĐCQH: 104/QĐ-BQLKKTPQ ngày 26/4/2018 (Tên cũ: Khu biệt thự tại khu phức hợp Bãi Trường).<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 140/QĐ-BQLKKTPQ ngày 15/6/2017; 182/QĐ-BQLKKTPQ ngày 25/9/2018; Điều chỉnh: 127/QĐ-BQLKKTPQ ngày 5/6/2019.<br>- Hợp đồng lập PABT: 08/2017/BBT ngày 6/7/2017.<br>- Công văn 1335/UBND-KTCN ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận điều chỉnh tên Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Quy Phú Quốc trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2017 |
| 66 | Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty Cổ phần Thương mại - Du lịch và Xây dựng T.T.C) | TMD | 55.01 | Đất thương mại, dịch vụ | | 55.01 | | | 55.01 | Gành Dầu | - Công văn số 214/UBND-KTCN ngày 16/02/2004 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.<br>- Đang ban hành thông báo thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2013. | CT 2017 |
| 67 | Chi cục Hải Quan Phú Quốc (Tổng cục Hải quan) | TSC | 0.52 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | 0.52 | | | 0.52 | Hàm Ninh | - Văn bản 2511/VP-KTCN ngày 07/5/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương thay đổi diện tích và tên dự án: Chi cục Hải quan Phú Quốc: 5.158.15m2).<br>- Nghị quyết 219/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của HĐND tỉnh.<br>- Đang ban hành thông báo thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2013. | CT 2017 |
| 68 | Khu dân cư và du lịch Thành phố con đường Tơ lụa the Silk path City (Khu du lịch và dân cư - Công ty TNHH An Viên) | TMD | 25.24 | Đất thương mại, dịch vụ | | 25.24 | | | 25.24 | Dương Đông | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 103/QĐ-BQLKKTPQ ngày 19/4/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 09/2017/BBT ngày 18/7/2017.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất đối với khu TĐC tại chỗ. Đang tiến hành lập PABT. | CT 2016 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 69 | Khu nghỉ dưỡng Famiana Resort&spa (Cty TNHH Phương Anh Đức) | TMD | 0.35 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.35 | | | 0.35 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 167/QĐ-BQLPTPQ ngày 4/12/2014.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 56121000746 ngày 22/6/2010. Cấp thay đổi lần 1: ngày 25/8/2014.<br>- Hợp đồng lập PABT: 01/2016/BBT ngày 12/10/2016.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đã phát phiếu lấy ý kiến và tiến hành lập PABT. | CT 2016 |
| 70 | Khu khách sạn nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ Dương Đông - An Thới (Cty CP Dương Đông - An Thới) | TMD | 9.99 | Đất thương mại, dịch vụ | | 9.99 | | | 9.99 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 83/QĐ-BQLPTPQ ngày 11/8/2015.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 188/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/11/2016; Quyết định 312/QĐ-BQLKKTPQ ngày 14/12/2017.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 3148430185 ngày 9/6/2017. Thay đổi lần 2: ngày 19/6/2019.<br>- Quyết định 150/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/9/2016 xin điều chỉnh tên dự án: Khu khách sạn nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ Dương Đông - An Thới.<br>- Hợp đồng lập PABT: 04/2016/BBT ngày 25/11/2016.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2016 |
| 71 | Khu biệt thự DLST nghỉ dưỡng Bãi Vòng (Công ty CPTM ĐTPT Đại Tây Dương) | TMD | 34.31 | Đất thương mại, dịch vụ | | 34.31 | | | 34.31 | Hàm Ninh | - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 7570576361 ngày 06/12/2013. Cấp thay đổi lần 1: ngày 30/5/2017<br>- Hợp đồng lập PABT: 11/2017/BBT ngày 20/9/2017.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2016 |
| 72 | Khu Trung tâm hội nghị, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Vòng (thuộc khu du lịch Bãi Vòng) | TMD | 461.80 | Đất thương mại, dịch vụ | | 461.80 | | | 461.80 | Hàm Ninh | - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 7570576361 ngày 6/2/2013. Cấp thay đổi lần 1: ngày 30/5/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 21/2018/BBT ngày 15/11/2018. Đã ký hợp đồng đo đạc.<br>- Đang hoàn chỉnh hồ sơ trình ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2016 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 73 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Rạch Nhum (Cty CPPT Đô thị và Khu công nghiệp ASEAN) | TMD | 16.21 | Đất thương mại, dịch vụ | | 16.21 | | | 16.21 | Gành Dầu | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 98/QĐ-BQLKKTPQ ngày 18/4/2018. Điều chỉnh cục bộ: 134/QĐ-BQLKKTPQ ngày 11/6/2019.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 50/QĐ-BQLKKTPQ ngày 14/3/2018. | CT 2016 |
| 74 | Khu DLST và nghỉ dưỡng Premier Village Phú Quốc Resort | TMD | 2.08 | Đất thương mại, dịch vụ | | 2.08 | 2.08 | | - | An Thới | - Quyết định 2179/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt bổ sung kế hoạch SDĐ năm 2016 huyện Phú Quốc. | CT 2016 |
| 75 | Khu du lịch sinh thái Rạch Tràm tại xã Bãi Thơm (Khu du lịch sinh thái - Cty TNHH MTV Đầu tư địa ốc Thành Phố) | TMD | 169.00 | Đất thương mại, dịch vụ | | 169.00 | | | 169.00 | Bãi Thơm | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 81/QĐ-BQLKKTPQ ngày 11/4/2018.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 191/QĐ-BQLKKTPQ ngày 26/7/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 06/2016/BBT ngày 30/12/2016.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang lập PABT. | CT 2016 |
| 76 | Khu du lịch Khoa học quốc tế (Khu du lịch - Công ty CP Viễn Thông HTI Việt Nam) | TMD | 23.17 | Đất thương mại, dịch vụ | | 23.17 | | | 23.17 | Bãi Thơm | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 307/QĐ-BQLKKTPQ ngày 06/12/2017; Quyết định: 121/QĐ-BQLKKTPQ ngày 18/6/2018 sửa đổi QĐ 307.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 83/QĐ-BQLKKTPQ ngày 03/6/2016.<br>- Hợp đồng lập PABT: 06/2016/BBT ngày 30/12/2016. Đã ký hợp đồng đo đạc. | CT 2016 |
| 77 | Khu nghỉ dưỡng phức hợp ENCLAVE Phú Quốc (Cty CP Xuân Thành Phú Quốc (Thaigroup)) | TMD<br>ONT | 201.10 | Đất thương mại, dịch vụ; Đất ở nông thôn | | 201.10 | | | 201.10 | Bãi Thơm | - Quy hoạch chi tiết 1/500: Đang trình phê duyệt.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 82/QĐ-BQLKKTPQ ngày 02/6/2016.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 4583602678 ngày 08/6/2016, cấp thay đổi lần 2: ngày 10/8/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 20/2018/BBT ngày 30/10/2018.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. Đang điều chỉnh ranh quy hoạch. | CT 2016 |
| 78 | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá | DGT | 0.26 | Đất giao thông | | 0.26 | | | 0.26 | Gành Dầu | - Hợp đồng lập PABT: 12/2017/BBT ngày 20/10/2017.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang tiến hành lập PABT. | CT 2016 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 79 | Đường Trần Phú (Giai đoạn 3) | DGT | 4.69 | Đất giao thông | | 4.69 | | | 4.69 | Dương Đông | - Đang xin văn bản điều chỉnh quy mô dự án. | CT 2016 |
| 80 | Đường số 12 (KDL Bà Kèo - Cửa Lấp giai đoạn 1) | DGT | 0.23 | Đất giao thông | | 0.23 | | | 0.23 | Dương Đông | - Hợp đồng lập PABT: 02/2017/BBT ngày 14/2/2017.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang niêm yết phát phiếu. | CT 2016 |
| 81 | Đường dây 110kV Phú Quốc - Nam Phú Quốc | DNL | 2.12 | Đất công trình năng lượng | | 2.12 | | | 2.12 | Các xã | - Công văn số 1136/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc. .<br>- Đang hoàn chỉnh hồ sơ trình ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2016 |
| 82 | Trạm Biến áp 110kV Nam Phú Quốc | DNL | 0.45 | Đất công trình năng lượng | | 0.45 | | | 0.45 | An Thới | - Công văn số 1136/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc.<br>- Hợp đồng lập PABT: 03/2018/BBT ngày 15/3/2018.<br>- Đã Ban hành thông báo thu hồi đất. Chờ giá bồi thường và tiến hành lập phương án. | CT 2016 |
| 83 | Trường đào tạo nghề và khu phức hợp Taekwang Phú Quốc (Công ty CP Taekwang Vina Industrial) | DGD | 111.40 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | | 111.40 | | | 111.40 | Hàm Ninh | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 3340/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 149/QĐ-BQLKKTPQ ngày 14/9/2016.<br>- Hợp đồng lập PABT: 2008/2015/BBT ngày 20/8/2015.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất, đang điều chỉnh ranh quy hoạch (diện tích trường 7,93ha). | CT 2016 |
| 84 | Khu dân cư Làng Chài (KDL Rạch Vẹm: Công ty CP TMDL TTC) | ONT | 39.92 | Đất ở tại nông thôn | | 39.92 | | 9.00 | 30.92 | Gành Dầu | - Nghị quyết 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh.<br>- Hợp đồng lập PABT: 187/2008/BBT ngày 11/12/2012.<br>- Chưa Ban hành thông báo thu hồi đất. Đang điều chỉnh ranh quy hoạch. | CT 2016 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 85 | Khu dân cư, TĐC và nhà ở xã hội Cửa Cạn (Cty CP tập đoàn LTQ) | ONT | 38.20 | Đất ở tại nông thôn | | 38.20 | | | 38.20 | Cửa Cạn | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 88/QĐ-BQLKKTPQ ngày 13/4/2018.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 76/QĐ-BQLKKTPQ ngày 09/4/2019.<br>- Hợp đồng lập PABT: 02/2019/BBT ngày 20/4/2019.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. Đang hoàn chỉnh hồ sơ, trình ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2016 |
| 86 | Khu dân cư căn nhà mơ ước (Cty CP Cửa Long) | ONT | 59.70 | Đất ở tại nông thôn | | 59.70 | | | 59.70 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 2770/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh.<br>- Đang điều chỉnh ranh dự án. Dự án đăng ký quá 3 năm nhưng chưa thực hiện. | CT 2016 |
| 87 | Khu dân cư Xuân Hoàng | ODT | 9.38 | Đất ở tại đô thị | | 9.38 | | | 9.38 | Dương Đông, Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 10/QĐ-BQLPTPQ ngày 15/2/2012; Điều chỉnh QH: 224/QĐ-BQLKKTPQ ngày 05/12/2018.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 13/QĐ-BQLKKTPQ ngày 18/01/2019.<br>- Hợp đồng lập PABT: 10/2016/BBT ngày 11/3/2016.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang triển khai đo đạc, lập PABT. | CT 2016 |
| 88 | Khu đô thị - thương mại - du lịch (Công ty cổ phần phát triển Đô thị Phú Quốc) | ODT | 265.70 | Đất ở tại đô thị | | 265.70 | | | 265.70 | An Thới | - Quyết định chủ trương đầu tư: 226/QĐ-BQLKKTPQ ngày 01/9/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 22/2019/BBT ngày 22/11/2018.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2016 |
| 89 | Dự án xây dựng địa trạm Rada 30, TĐ rada 294, SĐ 367 | CQP | 15.44 | Đất quốc phòng | | 15.44 | 15.44 | | - | Dương Tơ | - Đã phê duyệt phương án BT theo quyết định số 6991/QĐ-UBND ngày 13/7/2017. | CT 2015 |
| 90 | Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng (bảo vệ sân bay) | CQP | 26.27 | Đất quốc phòng | | 26.27 | 26.27 | | - | Dương Tơ | - Quyết định 2674/QĐ-UBND ngày 04/11/2015 của UBND tỉnh.<br>- Nghị quyết số 161/NQ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ cuối (2016-2020). | CT 2015 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 91 | Dự án KDL sinh thái Trần Thái (điều chỉnh, mở rộng) | TMD | 2.00 | Đất thương mại, dịch vụ | | 2.00 | | | 2.00 | Dương Đông | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 213/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/11/2018 về điều chỉnh cục bộ.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 561210000860 ngày 30/8/2012. Cấp thay đổi lần 2 ngày 18/3/2019.<br>- Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành lại thông báo thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2013. | CT 2015 |
| 92 | Dự án KDL sinh thái Xuân Hoàng | TMD | 13.71 | Đất thương mại, dịch vụ | | 13.71 | | | 13.71 | Dương Đông | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 05/QĐ-BQLPTPQ ngày 18/01/2012. ĐCQH: 145/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/6/2017.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 561000001053 ngày 5/3/2015.<br>- Hợp đồng lập PABT: 05/2019/BBT ngày 26/4/2019.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2015 |
| 93 | Dự án thuộc lô số 6 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao | TMD | 36.68 | Đất thương mại, dịch vụ | | 36.68 | 1.51 | | 35.17 | An Thới | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 172/QĐ-BQLKKTPQ ngày 29/8/2019.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121000994 ngày 9/7/2014.<br>- Hợp đồng lập PABT: 13/2017/BBT ngày 21/11/2016.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2015 |
| 94 | Khu nghỉ dưỡng cao cấp Ngôi sao Phú Quốc | TMD | 8.54 | Đất thương mại, dịch vụ | | 8.54 | | | 8.54 | An Thới | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 20/QĐ-BQLKKTPQ ngày 05/2/2015.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001066 ngày 11/5/2015.<br>- Hợp đồng lập PABT: 06/2016/TTQĐ ngày 11/03/2016.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đã ký hợp đồng đo đạc. | CT 2015 |
| 95 | Dự án La Verenda Villas thuộc lô số 8 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao | TMD | 19.00 | Đất thương mại, dịch vụ | | 19.00 | 2.00 | | 17.00 | An Thới | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 76/QĐ-BQLPTPQ ngày 29/7/2015.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001055 ngày 11/5/2015.<br>- Hợp đồng lập PABT: 06/2017/BBT ngày 12/6/2017.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2015 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 96 | KDL sinh thái Green Hill (Cty TNHH Hải An Huy) | TMD | 76.00 | Đất thương mại, dịch vụ | | 76.00 | | | 76.00 | Cửa Cạn, Gành Dầu | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 357/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001021 ngày 25/9/2014.<br>- Hợp đồng lập PABT: 26/2014/BBT ngày 02/10/2014.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang niêm yết phát phiếu lập PABT. | CT 2015 |
| 97 | KDL sinh thái Đồi Cửa Cạn (Cty TNHH ĐT XD Quốc Đô Cửa Cạn; Tổng 33,34ha, đất rừng 32,7ha, đất khác 0,60ha. Đã điều chỉnh theo diện tích đo đạc BT GPMB) | TMD | 0.60 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.60 | | | 0.60 | Cửa Cạn | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 136/QĐ-BQLPTPQ ngày 26/9/2014.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 3502240271 ngày 10/4/2015. Cấp thay đổi lần 1: ngày 6/01/2016.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đơn vị tư vấn đang lập PA xin nội nghiệp. | CT 2015 |
| 98 | KDL sinh thái vũng trâu nằm (Cty Quang Phương Thịnh) | TMD | 34.29 | Đất thương mại, dịch vụ | | 34.29 | | | 34.29 | Bãi Thơm | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 24/QĐ-BQLPTPQ ngày 12/2/2015; Điều chỉnh QH: 81/QĐ-BQLKKTPQ ngày 29/3/2017.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001033 ngày 27/11/2014. Cấp thay đổi lần 4: ngày 28/2/2019.<br>- Hợp đồng lập PABT: 04/2018/BBT ngày 16/3/2018.<br>- Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2015 |
| 99 | KDSLT Việt Resort (Cty TNHH MTV HaTa Việt An) | TMD | 10.00 | Đất thương mại, dịch vụ | | 10.00 | | | 10.00 | Gành Dầu | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 21/QĐ-BQLKKTPQ ngày 03/2/2016.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001017 ngày 22/9/2014. Cấp thay đổi lần 3: ngày 19/11/2018.<br>- Hợp đồng lập PABT: 27/2014/BBT ngày 13/10/2014.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang chờ giá bồi thường. | CT 2015 |
| 100 | KDL sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty Ngọc Hải) | TMD | 54.19 | Đất thương mại, dịch vụ | | 54.19 | | | 54.19 | Gành Dầu | - Giấy chứng nhận ĐT: 56121001020 ngày 25/9/2014.<br>- Đã phê duyệt phương án BT theo quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2014. | CT 2015 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 101 | Khu ở Dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Việt Anh | TMD | 6.90 | Đất thương mại, dịch vụ | | 6.90 | | | 6.90 | Gành Dầu | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 67/QĐ-BQLPTPQ ngày 25/6/2014.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001064 ngày 5/5/2015.<br>- Hợp đồng lập PABT: 12/2014/BBT ngày 21/8/2014.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2015 |
| 102 | KDL sinh thái Phú Cường | TMD | 25.00 | Đất thương mại, dịch vụ | | 25.00 | | | 25.00 | Gành Dầu | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 89/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 6612580047 ngày 5/9/2014. Cấp thay đổi lần 3: ngày 25/7/2019.<br>- Hợp đồng lập PABT: 03/2015/BBT ngày 28/01/2015.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang niêm yết phát phiếu lập PABT. | CT 2015 |
| 103 | Dự án KDL thương mại Đảo Quý Thế Giới | TMD | 5.90 | Đất thương mại, dịch vụ | | 5.90 | | | 5.90 | Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 92/QĐ-BQLPTPQ ngày 5/11/2013.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121000971 ngày 25/3/2014. Cấp thay đổi lần 2: ngày 06/9/2016.<br>- Hợp đồng lập PABT: Phụ lục HĐ 01/2018/BBT ngày 18/10/2018.<br>- Đang hoàn tất hồ sơ ban hành lại thông báo thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2013. | CT 2015 |
| 104 | KDL sinh thái Eo Xoài | TMD | 10.54 | Đất thương mại, dịch vụ | | 10.54 | | | 10.54 | Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 59/QĐ-BQLPTPQ ngày 19/7/2013; Quyết định 87/QĐ-BQLPTPQ ngày 28/5/2015.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121000933 ngày 23/9/2013.<br>- Hợp đồng lập PABT: 19/2018/TTQĐ ngày 19/10/2018.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang niêm yết phát phiếu lập PABT. | CT 2015 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 105 | Dự án KDL sinh thái Quý Hải ven Bắc Bãi Trường (điều chỉnh, mở rộng) | TMD | 1.06 | Đất thương mại, dịch vụ | | 1.06 | | | 1.06 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 1569/QĐ-UBND ngày 01/7/2008; ĐCQH 251/QĐ-BQLKKTPQ ngày 05/10/2017.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121000723 ngày 29/12/2009. Cấp thay đổi lần 3: ngày 25/01/2019.<br>- Hợp đồng lập PABT: 01/2013/TTQĐ ngày 10/5/2013.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. Đang thu thập thông tin thửa đất. | CT 2015 |
| 106 | Khu du lịch Vĩnh Phát Resort (Công ty CP Đầu tư Vinh Phát) | TMD | 0.90 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.90 | | | 0.90 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 197/QĐ-BQLKKTPQ ngày 01/12/2016. ĐC cục bộ: 120/QĐ-BQLKKTPQ ngày 15/6/2018.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 3208533770 ngày 29/12/2011. Cấp thay đổi lần 5: ngày 24/7/2019.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang niêm yết phát phiếu lập PABT. | CT 2015 |
| 107 | Dự án KDL Hồng An thuộc KDL ven biển Bắc Bãi Trường (mở rộng) | TMD | 3.50 | Đất thương mại, dịch vụ | | 3.50 | | | 3.50 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 20/QĐ-BQLPTPQ ngày 29/02/2012. ĐCQH: 146/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/6/2017.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 4876053450 ngày 9/10/2012. Cấp thay đổi lần 5: ngày 01/2/2019.<br>- Hợp đồng lập PABT: 21/2014/BBT ngày 11/8/2014.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. | CT 2015 |
| 108 | Bãi rác Hàm Ninh (ấp Bãi Bồn) | DRA | 10.00 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | | 10.00 | | 10.00 | - | Hàm Ninh | - Quyết định chủ trương đầu tư: 154/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/9/2016.<br>- Quyết định giao đất: 07/QĐ-BQLKKTPQ ngày 18/01/2017.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang niêm yết phát phiếu lập PABT. | CT 2015 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 109 | KDC Nam rạch Cửa Cạn (Cty Thảo Điền) | TMD | 34.30 | Đất thương mại, dịch vụ | | 34.30 | | | 34.30 | Cửa Cạn | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 2996/QĐ-UBND ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh; ĐCQH: 296/QĐ-BQLKKTPQ ngày 22/11/2017.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 85/QĐ-BQLKKTPQ ngày 25/4/2019.<br>- Hợp đồng lập PABT: 03/2019/BBT ngày 02/5/2019.<br>- Chưa ban hành thông báo thu hồi đất. Đang thu thập thông tin thửa đất. | CT 2015 |
| 110 | Khu dân cư Phú Quốc Housing | ONT | 49.22 | Đất ở tại nông thôn | | 49.22 | | | 49.22 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 75/QĐ-BQLPTPQ ngày 29/8/2013.<br>- Hợp đồng lập PABT: 05/2014/BBT ngày 10/3/2014.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Hiện trạng sử dụng đất thay đổi, ssang xin ý kiến thực hiện. | CT 2015 |
| 111 | Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residence | ONT | 62.00 | Đất ở tại nông thôn | | 62.00 | | | 62.00 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 1216/QĐ-UBND ngày 8/6/2012 của UBND tỉnh; ĐCQH: 900/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của UBND tỉnh; ĐCQH: 143/QĐ-BQLKKTPQ ngày 18/6/2019.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 747/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 0078808045 ngày 14/12/2012. Cấp thay đổi lần 01: ngày 04/01/2017.<br>- Hợp đồng lập PABT: 08/2013/BBT ngày 22/11/2013. | CT 2015 |
| 112 | Dự án Thung Lũng Tím (Tổng dự án 73,87ha, Chuyển mục đích 51,99ha, thuê môi trường rừng 21,88ha) | ONT | 51.99 | Đất ở tại nông thôn | | 51.99 | | | 51.99 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 1374/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh; ĐCQH: 790/QĐ-UBND ngày 5/4/2016 của UBND tỉnh.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 1425/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh.<br>- Hợp đồng lập PABT: 24/2014/BBT ngày 24/4/2014.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất đối với khu tái định cư tại chỗ. Đang lập PABT. | CT 2015 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 113 | Dự án KDC và đô thị cao cấp Hưng Phát | ODT | 54.67 | Đất ở tại đô thị | | 54.67 | | | 54.67 | An Thới | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 2770/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 2505/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của UBND tỉnh.<br>- Hợp đồng lập PABT: 18/2017/BBT ngày 5/12/2017.<br>- Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Đang lập PABT. | CT 2015 |
| **B. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhưỡng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất.** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trường mầm non Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài - 2p) | DGD | 0.26 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | | 0.26 | | | 0.26 | Cửa Dương | - Quyết định 5663/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND huyện Phú Quốc về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện.<br>- Lấy trụ sở ấp Cây Thông Ngoài (xã Cửa Dương) | ĐKM 2020 |
| 2 | Khu đất xin đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất tại xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc | TMD | 0.32 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.32 | | | 0.32 | Cửa Cạn | - Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt phương án đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 3.151,9$m^2$ và giá trị tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại ấp 4, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc.<br>- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 3.151,9$m^2$ tọa lạc tại ấp 4, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc. | ĐKM 2020 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 3 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở của Công ty CP ĐT&PT Phú Quốc. | ONT | 4.90 | Đất ở tại nông thôn | | 4.90 | | | 4.90 | Dương Tơ | - Công văn số 21/VP-KTCN ngày 04/01/2017 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận cho chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở của Công ty CPĐT&PT Phú Quốc.<br>- Quyết định số 76/QĐ-BQLKKTPQ ngày 06/4/2018 của Ban QLKKT Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh (lần 2) quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort thuộc Khu phức hợp Bãi Trường, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc 65,17ha. | ĐKM 2020 |
| 4 | Khu biệt thự cao cấp Phú Quốc RIVERSIDE VILLAS | ODT | 5.76 | Đất ở tại đô thị | | 5.76 | | | 5.76 | Dương Đông | - Quyết định chủ trương đầu tư: 113/QĐ-BQLKKTPQ ngày 29/5/2019.<br>- Công văn số 277/UBND-KTTH ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty CP TĐTV ĐTXD Kiên Giang đầu tư dự án. | ĐKM 2020 |
| 5 | Khu đô thị Gateway (Công ty Mặt Trời Phú Quốc) | ODT | 70.38 | Đất ở tại đô thị | | 70.38 | | | 70.38 | An Thới | - Công văn số 1517/UBND-KTTH ngày 08/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc điều chỉnh dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc thành 02 dự án thành phần.<br>- Quyết định 87/QĐ-BQLKKTPQ ngày 02/5/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ (lần 8) quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - An Thới. | ĐKM 2020 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 6 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở đô thị tại Mũi Ông Đội (thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort). | ODT | 2.18 | Đất ở tại đô thị | | 2.18 | | | 2.18 | An Thới | - Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc cho công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất thương mại dịch vụ sang sử dụng vào mục đích đất ở đô thị (xây dựng hạng mục Biệt Thự thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort) tại Mũi Ông Đội. | ĐKM 2020 |
| 7 | Trung tâm sản xuất giống, ương dưỡng các loại cá biển | NKH | 4.36 | Đất nông nghiệp khác | | 4.36 | | | 4.36 | Hàm Ninh | - Công văn số 3882/VP-KTCN ngày 04/7/2019 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc cho thuê đất để thực hiện dự án Trung tâm sản xuất giống, ương dưỡng các loại cá biển tại xã Hàm Ninh.<br>- Văn bản số 768/BQLKKTPQ-QLĐT ngày 08/7/2019 của Ban QLKKTPQ về việc chấp thuận chủ trương cho thuê đất để thực hiện dự án Trung tâm sản xuất giống, ương dưỡng các loại cá biển tại xã Hàm Ninh. | ĐKM 2020 |
| 8 | Bệnh viện 121 - cơ sở 2 (Cục hậu cần - Quân khu 9) | CQP | 3.00 | Đất quốc phòng | | 3.00 | 3.00 | | - | Dương Tơ | - Thông báo số 27/TB-VP ngày 15/01/2018 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang. | CT 2019 |
| 9 | Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS) | TMD | 10.27 | Đất thương mại, dịch vụ | | 10.27 | | | 10.27 | Dương Đông | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 1939/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh.<br>- Đang làm phương án đấu giá QSDĐ. | CT 2019 |
| 10 | Đấu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09) | TMD | 8.62 | Đất thương mại, dịch vụ | | 8.62 | | | 8.62 | Dương Đông | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 1939/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh.<br>- Đang làm phương án đấu giá QSDĐ. | CT 2019 |
| 11 | Trường Trung học cơ sở Dương Đông 3 | DGD | 0.61 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | | 0.61 | | | 0.61 | Dương Đông | - Thông báo 114/TB-VP ngày 14/8/2018 của văn phòng HĐND và UBND về kết luận của Chủ tịch UBND huyện Phú Quốc sau buổi khảo sát thực địa bãi rác tạm ở xã Cửa Dương và vị trí xây dựng trường Trung học cơ sở Dương Đông 3. | CT 2019 |
| 12 | Đấu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02) | ODT | 9.56 | Đất ở tại đô thị | | 9.56 | | | 9.56 | Dương Đông | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 1939/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh.<br>- Đang làm phương án đấu giá QSDĐ. | CT 2019 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 13 | Chùa Hùng Long (mở rộng) | TON | 0.20 | Đất cơ sở tôn giáo | | 0.20 | | | 0.20 | Dương Tơ | - Công văn chấp thuận chủ trương: 6542/VP-KTCN ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh. | CT 2019 |
| 14 | Trung tâm nuôi trồng cây dược liệu và sản xuất rau an toàn (Cty TNHH MTV Bách Vạn Sơn) | NKH | 10.63 | Đất nông nghiệp khác | | 10.63 | | | 10.63 | Hàm Ninh | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 33/QĐ-BQLKKTPQ ngày 24/02/2017.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 206/QĐ-BQLKKTPQ ngày 11/8/2017.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 4625637505 ngày 15/8/2017. | CT 2018 |
| 15 | Dự án Thuê khu vực biển, mặt nước biển để bảo vệ, quản lý và khai thác du lịch sinh thái, nuôi trồng thuỷ sản (Cty Trung Sơn) | | 33.15 | | | 33.15 | | | 33.15 | Dương Tơ. | - Công văn 4518/VP-KTTH ngày 22/8/2017 của Văn phòng UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. | CT 2018 |
| 16 | Trạm xuất nhập cảnh sân bay quốc tế và đồn công an khu vực sân bay | CAN | 2.00 | Đất an ninh | | 2.00 | 2.00 | | - | Dương Tơ | - Đã phê duyệt phương án bồi thường theo quyết định số 5658/QĐ-UBND ngày 22/12/2013. | CT 2018 |
| 17 | Dự án cáp treo và quần thể vui chơi, giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc (Tổng dự án 395,30ha, thực hiện mới thêm 19,60ha) | TMD | 16.90 | Đất thương mại, dịch vụ | | 16.90 | 16.90 | | - | An Thới | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 87/QĐ-BQLKKTPQ ngày 02/5/2019.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 0766418005 ngày 05/8/2018. (Điều chỉnh lần 3: ngày 28/4/2017). | CT 2018 |
| 18 | Khu du lịch sinh thái H T D (Cty TNHH H T D Phú Quốc) | TMD | 0.86 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.86 | | | 0.86 | Cửa Dương | - Quyết định chủ trương đầu tư: 136/QĐ-BQLKKTPQ ngày 23/8/2016.<br>- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 8616065377 ngày 24/10/2016. Cấp thay đổi lần 01: ngày 11/9/2018.<br>- Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận người dân. | CT 2018 |
| 19 | Cửa hàng xăng dầu (Cty Anh Thư PQ) | TMD | 0.15 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.15 | | | 0.15 | An Thới | - Công văn 27/SCT-QLTM ngày 10/01/2017 của Sở Công thương tỉnh về xác nhận QHPT mới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Pquốc. | CT 2018 |
| 20 | Trung tâm đăng kiểm (Công ty Sóng Thần) | TMD | 0.32 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.32 | | | 0.32 | Bãi Thơm | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 144/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/6/2017.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 141/QĐ-BQLKKTPQ ngày 15/6/2017.<br>- Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận. | CT 2018 |
| 21 | Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm trường mới) | DGD | 2.80 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | | 2.80 | | | 2.80 | Cửa Dương | - Đã phê duyệt phương án theo quyết định số 10891/QĐ-UBND ngày 22/12/2017.<br>- Đã chi trả đền bù 0,70ha. Đã xây dựng 375 m2. | CT 2018 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 22 | Khu Biệt thự cao cấp Village Búng Gội (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang). | ONT | 3.22 | Đất ở tại nông thôn | | 3.22 | | | 3.22 | Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 64/QĐ-BQLKKTPQ ngày 28/3/2019.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 29/QĐ-BQLKKTPQ ngày 9/2/2018.<br>- Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận (không bồi thường). | CT 2018 |
| 23 | Khu Biệt thự cao cấp (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang) | ONT | 7.37 | Đất ở tại nông thôn | | 7.37 | | | 7.37 | Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 200/QĐ-BQLKKTPQ ngày 8/7/2017.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 188/QĐ-BQLKKTPQ ngày 26/7/2017. | CT 2018 |
| 24 | Khu dân cư , Khu biệt thự The Garden House Phú Quốc (Cty An Hưng PQ) | ONT | 2.68 | Đất ở tại nông thôn | | 2.68 | | | 2.68 | Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 149/QĐ-BQLKKTPQ ngày 27/7/2018. (ĐCCB: 22/QĐ-BQLKKTPQ ngày 28/01/2019).<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 249/QĐ-BQLKKTPQ ngày 04/10/2017.<br>- Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận (không bồi thường). | CT 2018 |
| 25 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc | NTD | 2.00 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | | 2.00 | 2.00 | | - | Dương Tơ | - Đang làm thủ tục và lập phương án trồng rừng thay thế. | CT 2018 |
| 26 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang | TMD | 0.06 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.06 | | | 0.06 | Dương Tơ | - Công văn số 5528/VP-KTCN ngày 24/10/2016 của Văn phòng UBND tỉnh chấp thuận chủ trương cho nhận chuyển nhượng QSDĐ và CMĐSDĐ.<br>- Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận. | CT 2017 |
| 27 | Khu nhà, khách sạn (Cty CPĐT TMDL Thiên Phát) | TMD | 0.20 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.20 | | | 0.20 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 02/QĐ-BQLPTPQ ngày 13/01/2011.<br>- Báo cáo số 211/BC-STNMT ngày 30/8/2016 của Sở TN&MT tỉnh Kiên Giang.<br>- Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận (không bồi thường). | CT 2017 |
| 28 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Hương Sen | TMD | 1.10 | Đất thương mại, dịch vụ | | 1.10 | | | 1.10 | Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 411/QĐ-UBND ngày 02/22/2008 của UBND tỉnh.<br>- Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận (không bồi thường). | CT 2017 |
| 29 | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu (Tổng 24,64ha, mặt nước biển 24,13ha) | DGT | 0.51 | Đất giao thông | | 0.51 | | | 0.51 | Thổ Châu | Nghị quyết 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh. | CT 2017 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 30 | Trường Tiểu học Dương Tơ 2 | DGD | 0.69 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo | | 0.69 | | | 0.69 | Dương Tơ | - Đã xây dựng và đưa vào sử dụng (Chưa cấp giấy CNQSDĐ). | CT 2017 |
| 31 | Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn (Cty CP ĐTXD HUD Kiên Giang) | ONT | 55.01 | Đất ở tại nông thôn | | 55.01 | | | 55.01 | Dương Tơ | - Văn bản đề nghị bổ sung Danh mục thu hồi đất năm 2016 của Trung tâm PTQĐ tỉnh Kiên Giang | CT 2017 |
| 32 | Khu đất ở (Công trình đấu giá trại giam số 7 Công an huyện Phú Quốc) | ONT | 5.92 | Đất ở tại nông thôn | | 5.92 | | | 5.92 | Dương Tơ | - Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh. | CT 2017 |
| 33 | KDLST Vũng Bầu (Tổng 132,10ha, gồm 20,5ha đất rừng_Cty SASCO) | TMD | 111.60 | Đất thương mại, dịch vụ | | 111.60 | | | 111.60 | Cửa Cạn | - Nghị quyết 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh.<br>- Đã phê duyệt phương án theo quyết định số 6431/QĐ-UBND ngày 26/12/2013. | CT 2016 |
| 34 | Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam) | TMD | 9.38 | Đất thương mại, dịch vụ | | 9.38 | | | 9.38 | Dương Đông | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 1939/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh. Thuộc khu sân bay cũ. | CT 2016 |
| 35 | Khu nghỉ dưỡng sinh thái Việt (Cty TNHH Sinh Thái Việt) | TMD | 2.72 | Đất thương mại, dịch vụ | | 2.72 | | | 2.72 | Cửa Dương | - Quyết định 2179/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt bổ sung kế hoạch SDĐ năm 2016 huyện Phú Quốc.<br>- Quy hoạch chi tiết 1/500: 105/QĐ-BQLPTPQ ngày 23/7/2014.<br>- Đang lập hồ sơ xin thuê đất. | CT 2016 |
| 36 | Trung tâm thương mại nhà hàng, khách sạn, resort cao cấp Gành Dầu (Công ty CP-TM Nước Giải khát Khánh An) | TMD | 0.94 | Đất thương mại, dịch vụ | | 0.94 | | | 0.94 | Gành Dầu | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 204/QĐ-BQLKKTPQ ngày 8/12/2016.<br>- Quyết định chủ trương đầu tư: 02/QĐ-BQLKKTPQ ngày 04/01/2017.<br>- Quốc phòng đã giao đất cho Ban QLKKTPQ. | CT 2016 |
| 37 | Khu hậu cần Phú Quốc Hải Quốc (Cty CP PQ Hải Quốc) | TMD | 2.80 | Đất thương mại, dịch vụ | | 2.80 | | | 2.80 | Bãi Thơm | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 117/QĐ-BQLKKTPQ ngày 20/7/2016.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001065 ngày 05/5/2015. | CT 2016 |
| 38 | Tiểu đoàn Phòng không | CQP | 5.11 | Đất quốc phòng | | 5.11 | | 4.67 | 0.44 | Gành Dầu | - Đang lập phương án. Chưa đánh cấp cây trồng theo QĐ 1037/2019 ngày 05/7/2019. | CT 2015 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 39 | Khu nghỉ dưỡng cao cấp Hương Hải-bãi Sao (Tổng 4,5ha, chuyển mục đích 2,01ha ) | TMD | 3.50 | Đất thương mại, dịch vụ | | 3.50 | 3.50 | | - | An Thới | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 112/QĐ-BQLPTPQ ngày 16/10/2012. ĐCQH: 62/QĐ-BQLKKTPQ ngày 28/3/2019.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 1004847608 ngày 28/11/2012. Cấp thay đổi lần 02 ngày 25/10/2018.<br>- Đã phê duyệt phương án theo quyết định số 10884/QĐ-UBND ngày 22/12/2017. | CT 2015 |
| 40 | Dự án KDL Sea Sense Resort & Spa (Cty TNHH Bảo Minh Ông Lang) | TMD | 7.00 | Đất thương mại, dịch vụ | | 7.00 | | | 7.00 | Cửa Dương | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 115/QĐ-BQLPTPQ ngày 26/10/2012.<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 56121000976 ngày 25/3/2014. Đã xây dựng. | CT 2015 |
| 41 | Khu phức hợp Vịnh Đầm (Tổng diện tích 309 ha; trong đó, diên tích mặt nước 133,3ha, đã thu hồi 60,8ha, diện tích CSB4 12,8ha, diện tích Kiểm ngư 6,42ha, đất RPH chống lấn 2,36ha) | TMD | 98.00 | Đất thương mại, dịch vụ | | 98.00 | | | 98.00 | Dương Tơ | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 82/QĐ-BQLKKTPQ ngày 29/3/2017 (ĐC lần 2).<br>- Giấy chứng nhận ĐT: 7732734543 ngày 7/4/2010. Cấp thay đổi lần 2: ngày 28/12/2018.<br>- Đã phê duyệt phương án BT theo quyết định số 6289/QĐ-UBND ngày 27/6/2017. | CT 2015 |
| 42 | Khu vui chơi giải trí và cáp treo (395,30ha) | TMD | 153.74 | Đất thương mại, dịch vụ | 39.83 | 113.91 | | | 113.91 | Các xã | - Giấy chứng nhận ĐT: 4540008520 ngày 02/12/2015. Cấp thay đổi lần 4: ngày 24/7/2019.<br>- Đã phê duyệt PABT, đã chi trả tiền cho hộ dân. Đang lập phương án bổ sung.<br>- Diện tích cho thuê: 39,83ha. | CT 2015 |
| | *+ Khu vui chơi giải trí và cáp treo Khu 1 (Tổng 84,30ha, RPH 17ha, CLN 67,30ha: Chuyển sang quy hoạch khu đô thị Gateway )* | *TMD* | | | | - | | | - | *An Thới.* | *- Đã phê duyệt phương án theo quyết định số 7578/QĐ-UBND ngày 23/12/2016.* | CT 2015 |
| | *+ Khu vui chơi giải trí và cáp treo Khu 2* | *TMD* | *2.24* | | | 2.24 | | | 2.24 | *Hòn Thơm* | *- Đã phê duyệt phương án theo quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 19/5/2016.* | CT 2015 |
| | *+ Khu vui chơi giải trí và cáp treo Khu 3 (Tổng 308,70ha, RPH 157,2ha, CLN 151,50ha )* | *TMD* | *151.50* | | *39.83* | 111.67 | *18.62* | | 93.05 | *Hòn Thơm* | *- Đã phê duyệt phương án theo quyết định số 8313/QĐ-UBND ngày 30/5/2016.* | CT 2015 |
| 43 | Dự án cấp nước và nước thải giai đoạn 1 (bể chứa) | DTL | 0.05 | Đất thủy lợi | | 0.05 | | | 0.05 | An Thới | - Đã phê duyệt phương án BT, chưa chi trả tiền cho hộ dân, đang lập phương án bổ sung. | CT 2015 |

| STT | Tên công trình | Mã đất | Quy hoạch | | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án | | | | Địa điểm (xã, thị trấn) | Cơ sở pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | | Diện tích (ha) | Hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| | | | | | | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| 44 | Dự án nhà ở quân nhân | ONT | 7.80 | Đất ở tại nông thôn | | 7.80 | | | 7.80 | Cửa Cạn | - Quy hoạch chi tiết 1/500: 73/QĐ-BQLPTPQ ngày 12/8/2013; Điều chỉnh QĐ: 256/QĐ-BQLKKTPQ ngày 12/10/2017. | CT 2015 |
| | Chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân | ONT | 31.20 | Đất ở tại nông thôn | | 31.20 | | | 31.20 | 08 xã | - Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân. | ĐKM 2020 |
| | Chuyển mục đích đất ở Đô thị của hộ gia đình cá nhân | ODT | 20.00 | Đất ở tại đô thị | | 20.00 | | | 20.00 | 02 thị trấn | - Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân. | ĐKM 2020 |

Ghi chú: "ĐKM" là công trình đăng ký mới; "CT" là công trình chuyển tiếp.